



**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc thu hồi và điều chuyển số dự toán NSNN năm 2016 từ Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi sang Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI

|           |                  |
|-----------|------------------|
| CV<br>ĐỀN | Số:.....         |
|           | Ngày: 26/12/2016 |
|           | Chuyên:.....     |

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Quyết định số 1915/QĐ-TTg ngày 04/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2016;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi tại Công văn số 1697/BQL-KHTH ngày 09/12/2016 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3234/STC-HCSN ngày 19/12/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thu hồi số dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2016 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi tại thời điểm ngày 28/11/2016 để điều chuyển sang Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi là 3.080.673.429 đồng (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính có trách nhiệm thu hồi và điều chuyển kinh phí nêu tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi có trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy (b/cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(KT), CNXD, TH, CBTH;
- Lưu: VT, KTbngoc109.



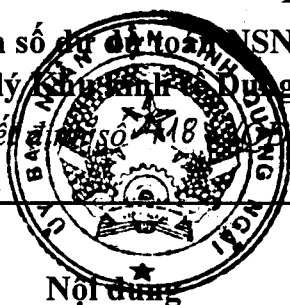
**Trần Ngọc Căng**

**Phụ lục**

**Thu hồi và điều chuyển số dự toán NSNN năm 2016 từ Ban Quản lý các Khu công nghiệp sang Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi**

*(kèm theo Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh)*

ĐVT: Đồng



| S<br>TT   | Nội dung   | Dự toán giao theo<br>Quyết Định số<br>400/QĐ-UBND | Dự toán điều<br>chỉnh |
|-----------|--|---|-----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Ban Quản lý các Khu công nghiệp</b>                                     | <b>3.080.673.429</b>                              | <b>0</b>              |
| <b>1</b>  | <b>Chi hành chính</b>  | <b>1.099.494.096</b>                              |                       |
|           | Kinh phí khoán chi   | 216.696.336                                       |                       |
|           | Kinh phí không khoán chi   | 763.238.000                                       |                       |
|           | Kinh phí cải cách tiền lương   | 119.559.760                                       |                       |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp</b>   | <b>1.981.179.333</b>                              |                       |
| <b>a</b>  | <b>Sự nghiệp kinh tế</b>   | <b>1.892.248.733</b>                              |                       |
|           | Kinh phí không thường xuyên  | 1.886.413.019                                     |                       |
|           | Kinh phí cải cách tiền lương   | 5.835.714   |                       |
| <b>b</b>  | <b>Sự nghiệp môi trường</b>  | <b>88.930.600</b>                                 |                       |
|           | Kinh phí không thường xuyên  | 88.930.600  |                       |
| <b>II</b> | <b>Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi</b> | <b>0</b>  | <b>3.080.673.429</b>  |
| <b>1</b>  | <b>Chi hành chính</b>  |   | <b>1.099.494.096</b>  |
|           | Kinh phí khoán chi   |   | 216.696.336           |
|           | Kinh phí không khoán chi   |   | 763.238.000           |
|           | Kinh phí cải cách tiền lương   |   | 119.559.760           |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp</b>   |   | <b>1.981.179.333</b>  |
| <b>a</b>  | <b>Sự nghiệp kinh tế</b>   |   | <b>1.892.248.733</b>  |
|           | Kinh phí không thường xuyên  |   | 1.886.413.019         |
|           | Kinh phí cải cách tiền lương   |   | 5.835.714             |
| <b>b</b>  | <b>Sự nghiệp môi trường</b>  |   | <b>88.930.600</b>     |
|           | Kinh phí không thường xuyên  |   | 88.930.600            |